



VIETFUND  
MANAGEMENT

# ĐIỂM TIN THÁNG

Tháng 7/2013

# VFM

## VIETFUND MANAGEMENT (VFM)

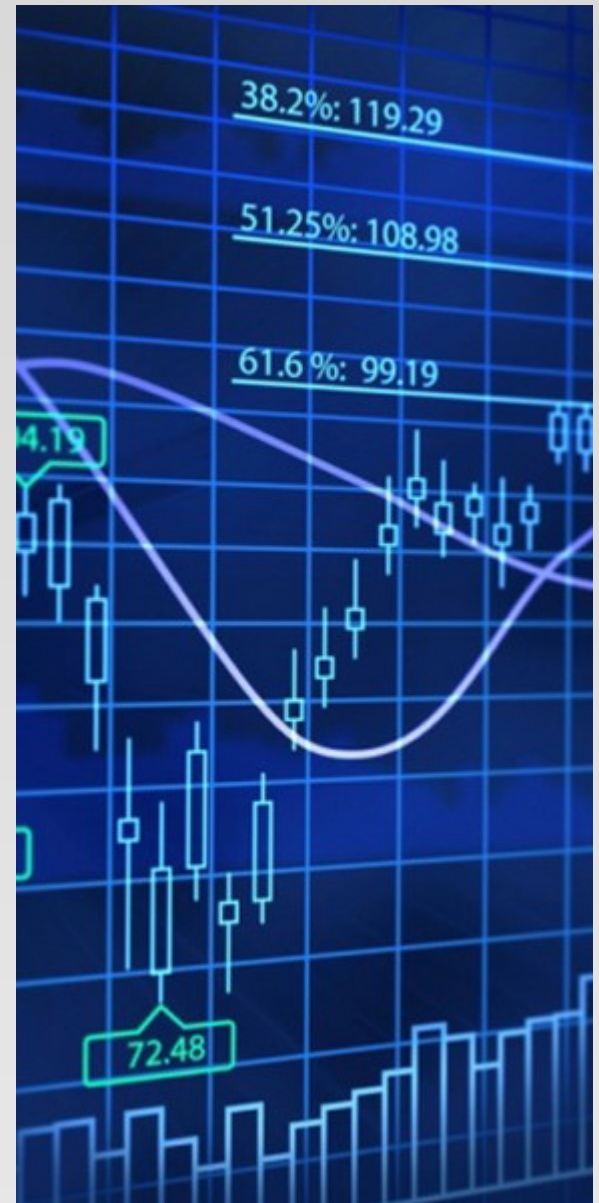
Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (VietFund Management-VFM) là công ty quản lý quỹ đầu tiên tại Việt Nam chuyên thực hiện quản lý các quỹ đầu tư cho nhà đầu tư cá nhân pháp nhân trong và ngoài nước. Khởi đầu từ năm 2004 với quy mô vốn là 300 tỷ đồng (vốn điều lệ của quỹ VF1), hiện tại VFM đang quản lý tổng tài sản lên đến 200 triệu đôla. Đây là kết quả của quá trình cho ra đời các sản phẩm quỹ mới cũng như các đợt huy động tăng vốn thành công

VFM có đội ngũ quản lý kinh nghiệm lâu năm và khả năng hoạch định các giải pháp đầu tư chuyên nghiệp trong lĩnh vực quản lý tài sản này. Với kiến thức chuyên sâu và tầm nhìn chiến lược, các chuyên gia tư vấn tài chính của VFM luôn theo dõi sát sao và phân tích những biến động của thị trường, đồng thời tiến hành nghiên cứu tổng thể và nhạy bén điều chỉnh các cơ cấu danh mục. Từ đó nhiều cơ hội đầu tư mới mở ra và mang lại kết quả tối ưu cho nhà đầu tư.

Các sản phẩm Quỹ đầu tư mà VFM nghiên cứu và đang thực hiện quản lý bao gồm:

- Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam (VF1)
- Quỹ đầu tư Tăng trưởng Việt Nam (VF2)
- Quỹ đầu tư Hàng đầu Việt Nam (VF4)
- Quỹ đầu tư Năng động Việt Nam (VFMVFA)
- Quỹ đầu tư Trái phiếu Việt Nam (VFMVFB)

Hoà cùng xu hướng đầu tư trên thế giới bên cạnh việc hành lang pháp lý cho phép, hiện VFM đang nỗ lực hết sức trong việc nghiên cứu và phát triển các sản phẩm Quỹ đầu tư hiệu quả như: Quỹ mở, Quỹ chỉ số, Quỹ ETF,... đáp ứng nhu cầu đầu tư của quý nhà đầu tư trong giai đoạn thị trường và nền kinh tế với nhiều biến chuyển.



### TRỤ SỞ CHÍNH:

Phòng 1701—1704, lầu 17, toà nhà Mê linh Point,  
Số 02, đường Ngô Đức Kế, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Điện thoại: +84 8 3825 1488 Fax: +84 8 3825 1489

### VĂN PHÒNG HÀ NỘI

Phòng 903, lầu 9, Toà nhà HCO  
Số 44B, Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Điện thoại: +84 8 3825 1488 Fax: +84 8 3825 1489

# QUỸ ĐẦU TƯ

# VF1

## Tình hình hoạt động quỹ trong tháng 7/2013

Trong tháng 7/2013, Quỹ đầu tư VF1 đã tiến hành thanh toán rỗng tỷ trọng cổ phiếu niêm yết và nâng tỷ trọng tiền mặt lên 39,9% NAV theo kế hoạch chuyển đổi sang quỹ mở. Trong cùng kỳ, NAV của Quỹ đầu tư VF1 tăng trưởng 2,4% với phần lớn đóng góp từ tăng trưởng của các cổ phiếu ngành Thực phẩm, NGK & Thuốc lá, Năng lượng và Bán lẻ.

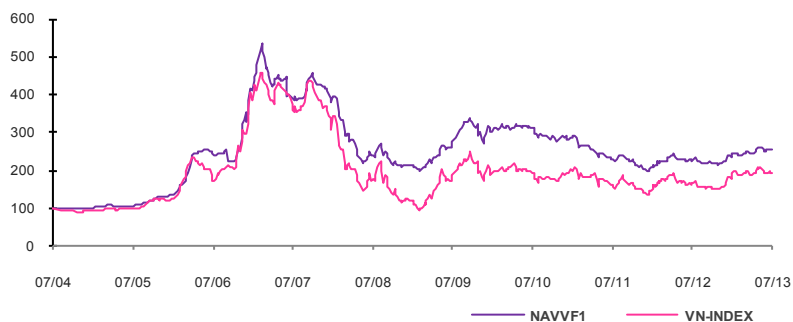
Kết thúc phiên giao dịch ngày 31/07/2013, VN-Index đạt 491,85 điểm, tăng 2,2% trong khi HNX-Index đạt 61,49 điểm, giảm 1,8% trong tháng. NAV của Quỹ đầu tư VF1 đạt 18.218,2 đồng/chứng chỉ quỹ, tăng 2,4% so với tháng 6.

## Thay đổi giá trị tài sản ròng

|           | 31/7/2013        |               |                | Tăng trưởng (%) |         |         |         | Lũy kế từ đầu năm | Lũy kế từ khi hoạt động (20/5/2004) |
|-----------|------------------|---------------|----------------|-----------------|---------|---------|---------|-------------------|-------------------------------------|
|           | Quy mô (tỷ đồng) | NAV (tỷ đồng) | NAV/đvq (đồng) | 1 tháng         | 3 tháng | 6 tháng | 9 tháng |                   |                                     |
| VFMVF1    | 10.000           | 1.821,8       | 18.218         | 2,4             | 6,7     | 7,4     | 24,5    | 19,9              | 82,2 *                              |
| VN-Index  |                  |               | 491,9          | 2,2             | 3,7     | 2,5     | 26,6    | 18,9              | 88,0                                |
| HNX-Index |                  |               | 61,5           | (1,8)           | 5,4     | (1,8)   | 16,0    | 7,7               | (38,5)                              |

(\*) Không bao gồm cổ tức đã chốt trả cho NĐT

## Tăng trưởng NAV so với tăng trưởng Index 20/05/2004 = 100



| Tăng trưởng NAV | T01   | T02    | T03    | T04   | T05    | T06   | T07    | T08   | T09   | T10    | T11    | T12   | So với đầu năm | Bình quân năm |
|-----------------|-------|--------|--------|-------|--------|-------|--------|-------|-------|--------|--------|-------|----------------|---------------|
| 2013            | 11,6  | (2,0)  | 4,4    | (1,6) | 9,4    | (4,7) | 2,4    |       |       |        |        |       | 19,9           | 36,4          |
| 2012            | 4,9   | 10,2   | (0,6)  | 10,7  | (5,2)  | (0,9) | (1,4)  | (1,7) | (3,4) | 0,7    | (2,0)  | 6,0   | 17,1           | 17,1          |
| 2011            | 2,2   | (10,7) | (1,8)  | (5,2) | (10,2) | 1,6   | (4,7)  | 4,5   | (3,1) | (3,1)  | (12,7) | (3,6) | (38,9)         | (38,9)        |
| 2010            | (0,8) | 0,6    | 2,3    | 7,0   | (4,6)  | 0,2   | 1,3    | (7,9) | (0,2) | (0,6)  | (3,9)  | 1,4   | (8,2)          | (8,2)         |
| 2009            | (1,4) | (7,5)  | 4,5    | 8,6   | 10,7   | 8,4   | 7,7    | 14,3  | 8,5   | (0,6)  | (8,6)  | 1,5   | 50,9           | 50,9          |
| 2008            | (6,0) | (15,0) | (15,7) | (9,0) | (20,0) | (4,2) | 6,7    | 14,2  | (9,7) | (14,0) | (1,0)  | 0,6   | (55,8)         | (55,8)        |
| 2007            | 25,0  | 47,6   | 33,0   | 19,9  | 24,9   | 0,1   | (3,5)* | (2,1) | 5,8   | 8,8    | (4,2)  | (2,1) | 46,1*          | 46,1*         |
| 2006            | 6,0   | 14,7   | 10,3   | 33,5  | 4,0    | 3,2   | (8,4)  | 1,3   | 4,7   | (4,4)* | 15,2   | 31,0  | 175,1*         | 175,1*        |
| 2005            | 0,04  | 2,4    | 1,1    | (2,4) | 0,2    | 0,5   | 0,2    | 3,5   | 5,6   | 5,8    | 4,7    | 1,2   | 25,2           | 25,2          |
| 2004            |       |        |        |       |        | 1,0   | (0,6)  | (0,2) | 0,3   | 0,6    | (0,2)  | 0,6   | 1,6            | 3,2           |

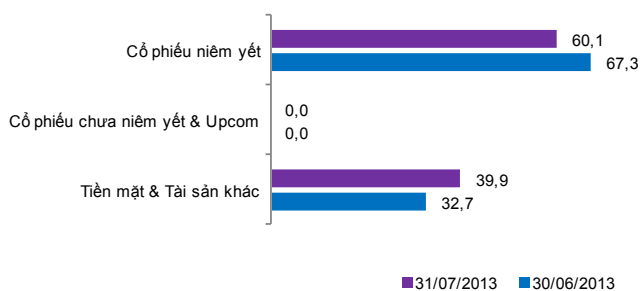
(\*): tính trên vốn bình quân

|                      |  |
|----------------------|--|
| Tên Quỹ              | Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam (VF1)  |
| Tên tiếng Anh        | Viet Nam Securities Investment Fund  |
| Mã giao dịch         | VFMVF1   |
| Hình thức Quỹ        | Quỹ công chứng dạng đóng   |
| Vốn điều lệ          | 1.000.000.000 VND  |
| Tổng số CCQ lưu hành | 100.000.000 đvq  |
| Ngày thành lập       | 20/05/2004   |
| Ngày niêm yết        | 08/11/2004   |
| Thời gian hoạt động  | 10 năm   |
| Công ty Quản lý Quỹ  | CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (VFM)   |
| Ngân hàng giám sát   | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (Vietcombank)  |
| Phí quản lý          | 2%/NAV/năm   |
| Phí lưu ký           | 0,06%/NAV/năm (không chịu thuế VAT)  |
| Phí giám sát         | 0,02%/NAV/năm (chưa bao gồm 10% thuế VAT)  |
| Chính sách cổ tức    | Hàng năm, theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư   |
| Mục tiêu đầu tư      | Đầu tư vào các cổ phiếu (niêm yết và chưa niêm yết) có tiềm năng tăng trưởng, chứng khoán nợ và các công cụ tiền tệ khác nhằm xây dựng mục tiêu đầu tư cân bằng. |

## 5 CP chiếm tỷ trọng lớn nhất

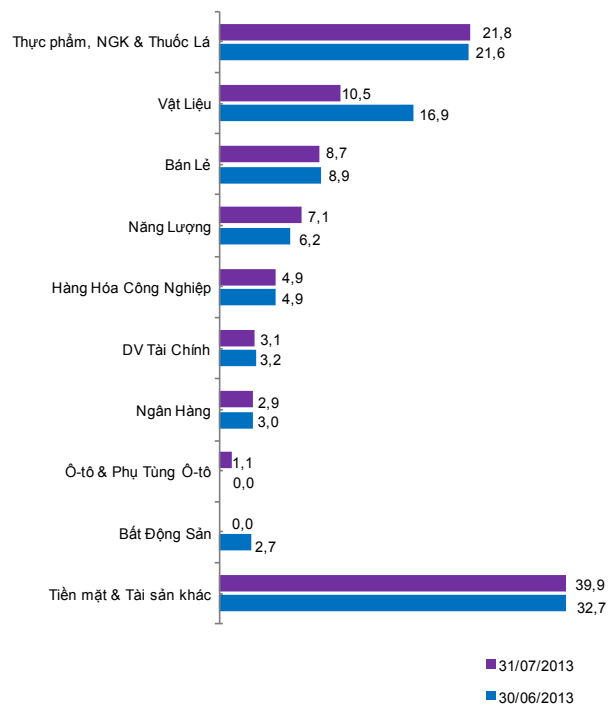
| Tên cổ phiếu | Thị trường | Tỷ trọng trong NAV (%) |
|--------------|------------|------------------------|
| VNM          | HOSE       | 19,9                   |
| FPT          | HOSE       | 8,7                    |
| DPM          | HOSE       | 6,0                    |
| REE          | HOSE       | 4,9                    |
| GAS          | HOSE       | 4,2                    |

## Phân bổ tài sản (%)



Trong tháng 7/2013, quỹ tiếp tục thanh toán tỷ trọng cổ phiếu niêm yết giảm từ 67,3% NAV tại 30/06/2013 xuống còn 60,1% NAV tại 31/07/2013 và tăng tỷ trọng tiền mặt lên 39,9% NAV.

## Cơ cấu danh mục đầu tư (%)



Trong kỳ, Quỹ đầu tư VF1 đã thanh toán hoàn toàn ngành Bất động sản và giảm tỷ trọng ngành Vật liệu xuống 10,5% NAV. Bên cạnh đó, Quỹ đã tiến hành giải ngân lại vào cổ phiếu ngành Ô - tô & Phụ tùng Ô - tô, nâng tỷ trọng ngành này lên 1,1% NAV.

Tính đến thời điểm 31/07/2013, danh mục đầu tư của quỹ VF1 bao gồm 14 cổ phiếu thuộc 8 nhóm ngành, trong đó 5 nhóm ngành có tỷ trọng lớn nhất chiếm 53,0% NAV bao gồm:

- Thực phẩm, NGK & Thuốc Lá (21,8% NAV)
- Vật Liệu (10,5% NAV)
- Bán Lê (8,7% NAV)
- Năng Lượng (7,1% NAV)
- Hàng Hóa Công Nghiệp (4,9% NAV)

# QUỸ ĐẦU TƯ

# VF4

## Tình hình hoạt động quỹ trong tháng 7/2013

Thị trường chứng khoán Việt Nam khá trầm lắng trong tháng 7, giá trị và khối lượng giao dịch trên sàn HOSE giảm gần 20% so với tháng 6. Tuy nhiên, nhờ vào tăng trưởng tốt của nhóm 5 các cổ phiếu trong danh mục: VNM, FPT, GAS,... NAV của quỹ trong tháng đã tăng 2,8% - cao hơn mức tăng trưởng của VN-Index (2.2%) và HNX-Index (-1,8%).

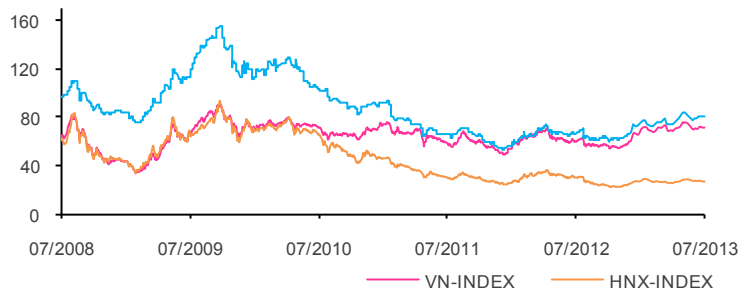
Kết thúc phiên giao dịch ngày 31/07/2013, VN-Index đạt 491,9 điểm, tăng 2,2% trong khi HNX-Index đạt 61,5 điểm, giảm 1,8% trong tháng 7. Trong khi đó, NAV của Quỹ đầu tư VF4 đạt 8.006,7 đồng/chứng chỉ quỹ, tăng 2,8% trong tháng.

## Thay đổi giá trị tài sản ròng

|           | 31/7/2013        |               |                | Tăng trưởng (%) |         |         |         |                   |                                     |
|-----------|------------------|---------------|----------------|-----------------|---------|---------|---------|-------------------|-------------------------------------|
|           | Quy mô (tỷ đồng) | NAV (tỷ đồng) | NAV/đvq (đồng) | 1 tháng         | 3 tháng | 6 tháng | 9 tháng | Lũy kế từ đầu năm | Lũy kế từ khi hoạt động (27/2/2008) |
| VFMVF4    | 806,5            | 645,7         | 8.007          | 2,8             | 7,1     | 5,1     | 28,4    | 20,9              | 0,1*                                |
| VN-Index  |                  |               | 491,9          | 2,2             | 3,7     | 2,5     | 26,6    | 18,9              | (28,4)                              |
| HNX-Index |                  |               | 61,5           | (1,8)           | 5,4     | (1,8)   | 16,0    | 7,7               | (73,5)                              |

(\*) Đã bao gồm cổ tức đã chốt trả cho NĐT

## Tăng trưởng NAV so với tăng trưởng Index 28/02/2008 = 100



| Tăng trưởng NAV | T01   | T02    | T03   | T04   | T05    | T06   | T07   | T08   | T09    | T10    | T11    | T12 | So với đầu năm | Bình quân năm |
|-----------------|-------|--------|-------|-------|--------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|-----|----------------|---------------|
| 2013            | 15,1  | (3,7)  | 4,2   | (2,3) | 11,6   | (6,7) | 2,8   |       |        |        |        |     | 20,9           | 38,5          |
| 2012            | 6,0   | 8,3    | 2,1   | 9,5   | (5,3)  | (0,2) | (0,7) | (3,6) | (3,7)  | 1,1    | (1,5)  | 7,7 | 20,2           | 20,2          |
| 2011            | 1,0   | (13,0) | (3,1) | (4,3) | (12,0) | 2,4   | (0,6) | 3,2   | (1,5)  | (3,2)  | (11,7) | 5,1 | (39,9)         | (39,9)        |
| 2010            | (3,4) | 1,6    | 3,3   | 8,0   | 1,4    | (0,8) | (4,1) | (9,4) | (10,7) | (2,2)  | (3,3)  | 4,9 | (13,1)         | (13,1)        |
| 2009            | (1,3) | (9,0)  | 8,3   | 11,2  | 13,0   | 6,5   | 7,6   | 16,6  | 6,1    | (1,4)  | (13,2) | 0,5 | 48,9           | 48,9          |
| 2008            |       |        | (2,0) | (0,9) | (5,7)  | 0,4   | 6,3   | 11,5  | (8,5)  | (12,7) | (3,7)  | 1,7 | (17,4)         | (17,4)        |

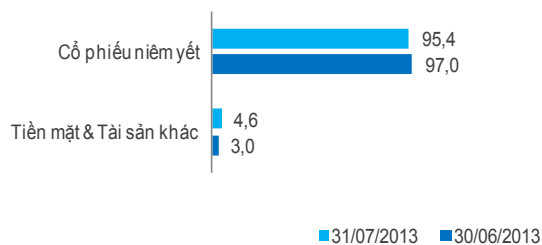
(\*): tính trên vốn bình quân

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Tên Quỹ               | Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (VF4)  |
| Tên tiếng Anh         | Vietnam Blue-chips Fund  |
| Mã giao dịch          | VFMVF4   |
| Hình thức Quỹ         | Quỹ công chúng dạng đóng   |
| Vốn điều lệ           | 806.460.000.000 VND  |
| Tổng số CCQ lưu hành  | 80.646.000 đvq   |
| Ngày thành lập        | 28/02/2008   |
| Ngày niêm yết         | 12/06/2008   |
| Thời gian hoạt động   | 10 năm   |
| Công ty Quản lý Quỹ   | CTCP Quản lý quỹ đầu tư Việt Nam (VFM)   |
| Ngân hàng giám sát    | Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh   |
| Phí quản lý           | 2%/NAV/năm   |
| Phí giám sát & lưu ký | 0,08%/NAV/năm  |
| Chính sách cổ tức     | Hàng năm, theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư   |
| Mục tiêu đầu tư       | Đầu tư vào quá trình cổ phần hoá của các doanh nghiệp lớn của nhà nước; cổ phần của các công ty có giá trị cao, sự tăng trưởng đều qua nhiều năm và có xu hướng tiếp tục sinh lợi nhuận đều đặn trong tương lai. |

## 5 CP chiếm tỷ trọng lớn nhất

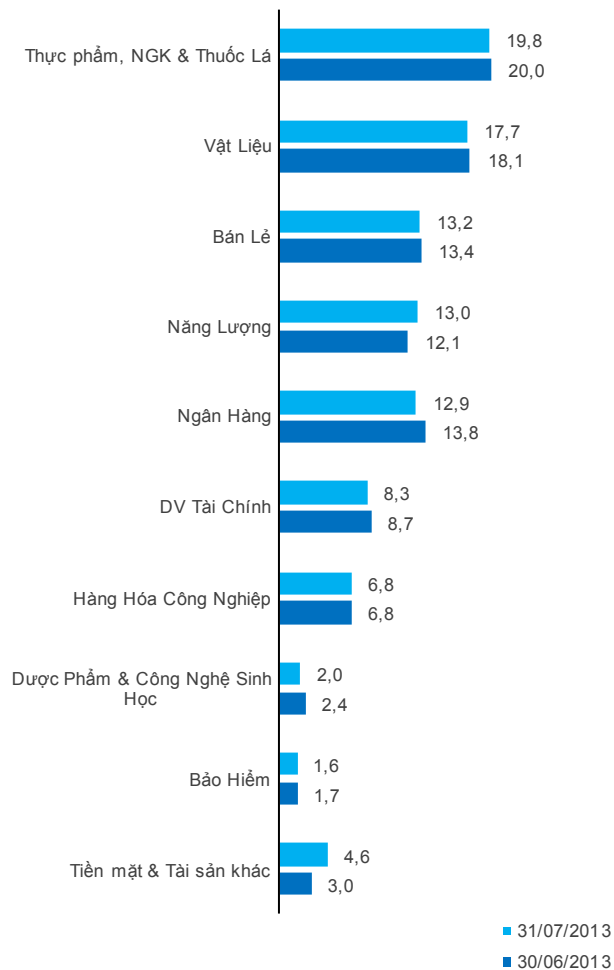
| Tên cổ phiếu | Thị trường | Tỷ trọng trong NAV (%) |
|--------------|------------|------------------------|
| VNM          | HOSE       | 19,8                   |
| FPT          | HOSE       | 13,2                   |
| DPM          | HOSE       | 12,6                   |
| GAS          | HOSE       | 8,0                    |
| REE          | HOSE       | 6,8                    |

## Phân bổ tài sản (%)



Trong tháng, tỷ trọng cổ phiếu niêm yết giảm nhẹ còn 95,4% NAV do hoạt động thanh toán ròng của quỹ.

## Cơ cấu danh mục đầu tư (%)



Trong tháng 7, tỷ trọng ngành Năng lượng tăng lên 13% NAV do sự tăng trưởng mạnh mẽ về thị giá của cổ phiếu trong ngành. Ngoài ra, các cổ phiếu ngành Ngân hàng đã sụt giảm trong tháng và làm tỷ trọng ngành Ngân hàng giảm xuống còn 12,9% NAV tại 31/07/2013.

Tính đến thời điểm 31/07/2013, danh mục đầu tư của quỹ VF4 bao gồm 15 cổ phiếu thuộc 9 nhóm ngành, trong đó 5 nhóm ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất bao gồm:

- Thực phẩm, NGK & Thuốc Lá (19,8% NAV)
- Vật Liệu (17,7% NAV)
- Bán Lẻ (13,2% NAV)
- Năng Lượng (13,0% NAV)
- Ngân Hàng (12,9% NAV)

# QUỸ ĐẦU TƯ

## VFA

|                               |  |
|-------------------------------|--|
| Tên Quỹ                       | Quỹ đầu tư Năng động Việt Nam (VFA)  |
| Tên viết tắt                  | Quỹ đầu tư VFMVFA  |
| Hình thức của quỹ             | Quỹ công chứng dạng mở   |
| Vốn điều lệ huy động lần đầu  | 240.437.600.000 đồng   |
| Giá trị đăng ký mua tối thiểu | 10.000.000 (mười triệu) đồng   |
| Thời hạn hoạt động            | Không giới hạn   |
| Ngày thành lập                | 02/04/2010   |
| Ngân hàng giám sát            | Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)  |
| Công ty Kiểm toán             | Công ty KPMG   |
| Công ty tư vấn luật           | Công ty Luật TNHH Quốc tế Việt Nam (VILAF)   |
| Phí                           | - Phí quản lý 2%/ NAV/ năm<br>- Phí giám sát: 0,02%/NAV/năm<br>- Phí lưu ký: 0,06%/NAV/năm<br>- và các phí khác. |

## Tình hình hoạt động quỹ trong tháng 7/2013

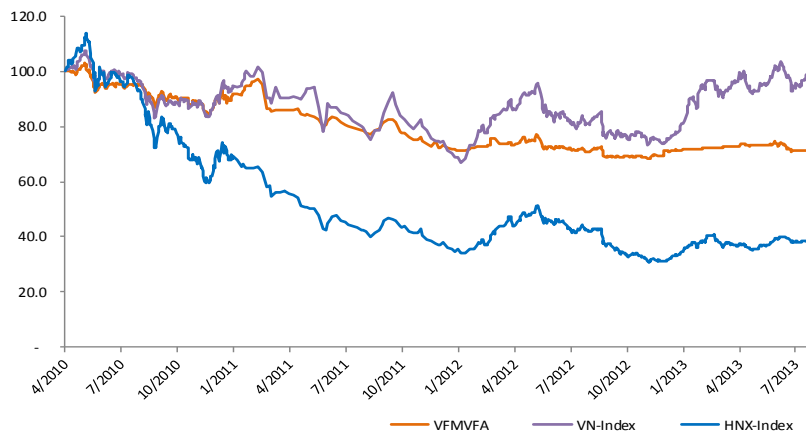
Tháng 7/ 2013, thị trường chứng khoán Việt Nam tiếp tục duy trì sự biến động ngược chiều nhau khi chỉ số VN-Index tăng 10,72 điểm tương đương 2,2% trong khi đó chỉ số HNX-Index giảm -1,1 điểm tương đương -1,8%.

Giá trị tài sản ròng (NAV) của quỹ VFMVFA tại ngày 31/7/2013 đạt 127 tỷ đồng, NAV/ chứng chỉ quỹ là 7.087,2 đồng, giảm 32,67 đồng tương đương với -0,5%.

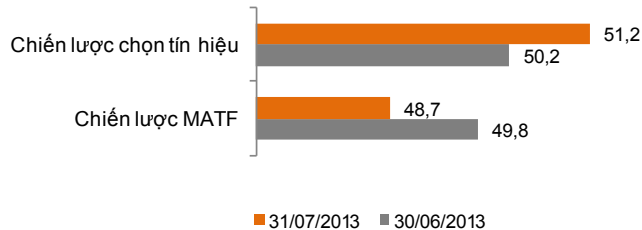
## Thay đổi giá trị tài sản ròng

|           | 31/7/2013             |               |                | Tăng trưởng (%) |         |         |         |                   |                         |
|-----------|-----------------------|---------------|----------------|-----------------|---------|---------|---------|-------------------|-------------------------|
|           | Tổng số chứng chỉ quỹ | NAV (tỷ đồng) | NAV/đvc (đồng) | 1 tháng         | 3 tháng | 6 tháng | 9 tháng | Lũy kế từ đầu năm | Lũy kế từ khi hoạt động |
| VFMVFA    | 17.922.441,6          | 127,0         | 7.087,2        | (0,5)           | (3,2)   | (1,7)   | 2,7     | (1,1)             | (29,1)                  |
| VN-Index  |                       |               | 491,9          | 2,2             | 3,7     | 2,5     | 26,6    | 18,9              | (3,6)                   |
| HNX-Index |                       |               | 61,5           | (1,8)           | 5,4     | (1,8)   | 16,0    | 7,7               | (62,5)                  |

## Tăng trưởng NAV so với tăng trưởng Index 02/04/2010 = 100



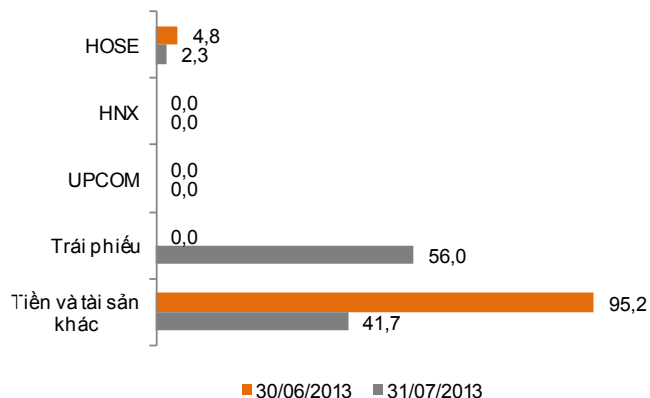
## Phân bổ tài sản (%)



Trong tháng 7/2013, các thông số thống kê của mô hình chỉ báo rằng khả năng ra tín hiệu giả của các chiến lược tăng cao, vì thế chiến lược HQT không có tín hiệu mua bán và chiến lược MATF tự động cắt giảm mạnh quy mô đầu tư của các tín hiệu mua bán. Vì thế quy mô mua bán cổ phiếu trong tháng 7/2013 là rất thấp.

Tại ngày 31/7/2013 tỷ trọng của các chiến lược không có thay đổi nhiều, chiến lược MATF giảm tỷ trọng từ 49,8% xuống 48,7% và chiến lược HQT tăng tỷ trọng từ 50,2% lên 51,2%. Nguyên nhân chủ yếu là do sự biến động tương đối của các khoản đầu tư trong từng chiến lược.

## Cơ cấu danh mục đầu tư (%)



Trong tháng 7/2013, chiến lược MATF trên cổ phiếu thực hiện tín hiệu bán một phần nhỏ khoản đầu tư trên sàn HOSE, vì vậy tỷ trọng cổ phiếu sàn HOSE trong danh mục giảm xuống còn 2,3%. Các cổ phiếu sàn HOSE đang được nắm giữ chủ yếu vào các nhóm cổ phiếu có biến động khác với thị trường - nói cách khác có độ tương quan thấp so với thị trường. Các cổ phiếu này chủ yếu là cổ phiếu ngành Thực phẩm và ngành Sản xuất.

Song song đó, quỹ VFMVFA cũng thực hiện đầu tư vào các loại tài sản phi rủi ro hoặc có rủi ro thấp như trái phiếu chính phủ ngắn và trung hạn, điều này dẫn đến tỷ trọng trái phiếu trong danh mục tăng lên 56,0%. Việc mua trái phiếu chính phủ nhằm đảm bảo tiền và tiền gửi ngân hàng không vượt quá 49% theo quy định về đầu tư Quỹ mở của Bộ tài chính. Việc mua trái phiếu chính phủ làm cho tỷ lệ tiền mặt giảm từ 95,2% xuống còn 41,7%.

## **KHUYẾN CÁO**

Báo cáo này được viết và phát hành bởi công ty VietFund Management (VFM). Các thông tin trong báo cáo được công ty VFM xem là đáng tin cậy và dựa trên các nguồn thông tin đã công bố ra công chúng. Tuy nhiên, công ty VFM không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin trong bản báo cáo này. Quan điểm, dự báo và các ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của công ty VFM và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Công ty VFM không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các vấn đề thuộc các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác.

